

Số: 19/BC-ĐBCL&TT

Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả đối sánh chất lượng giáo dục năm 2025

I. Khái quát về hoạt động so chuẩn, đối sánh

Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp để thực hiện các hoạt động cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo (ĐT), Nghiên cứu khoa học (NCKH) và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Nội dung đối sánh là các số liệu thuộc các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và kết quả tài chính, được cụ thể tại Điều 6 của Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Bạc Liêu. Cụ thể:

- Đối sánh nội bộ được thực hiện với dữ liệu đối sánh giữa các chương trình đào tạo trong năm 2024.

- Đối sánh ngoài được thực hiện giữa Trường Đại học Bạc Liêu (ĐHBL) với Trường Đại học Kiên Giang (ĐHKG) và Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV), dựa trên dữ liệu năm 2024.

II. Kết quả đối sánh nội bộ

Về đội ngũ, “tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ” là không đồng đều giữa các CTĐT. Một số CTĐT như CNTT, NNA có số GV đạt trình độ tiến sĩ thấp, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng ĐT. Bên cạnh đó, “tỷ lệ sinh viên/giảng viên” của hầu hết các CTĐT thuộc trường còn thấp, chưa phát huy toàn diện quy mô đội ngũ hiện tại.

Về hoạt động ĐT, kết quả đối sánh cho thấy các chỉ số về tuyển sinh, nhập học, tỷ lệ thôi học... của tất cả các CTĐT đều đáp ứng yêu cầu của chuẩn CSGD đại học. Các CTĐT của nhà trường đều có tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn cao, hầu hết đạt từ 85% trở lên. Chỉ số thị trường (bao gồm tỷ lệ hài lòng của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV, tỷ lệ hài lòng của NH đối với hoạt động hỗ trợ của trường, tỷ lệ hài lòng tổng thể và tỷ lệ NH có việc làm đúng chuyên môn) đối với các CTĐT hiện hành của trường cũng rất tích cực. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, nhà trường cần có giải pháp cụ thể để hạn chế hơn nữa tỷ lệ bỏ học tong SV, đồng thời nâng cao hơn nữa chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học.

Về hoạt động NCKH, số lượng đề tài NCKH, số lượng giáo trình hay sách được xuất bản của GV còn hạn chế. Hơn nữa, mặc dù số lượng công bố khoa học của GV thuộc tất cả các CTĐT là khá khả quan nhưng thực tế số công bố trên các tạp chí quốc tế danh tiếng (WoS, Scopus) là rất thấp. Kết quả là, 4/10 CTĐT có GV chưa hoàn thành định mức NCKH theo quy định (ngành BVTV không có dữ liệu).

Số liệu, chỉ số liên quan đến đội ngũ và các hoạt động ĐT, NCKH của các CTĐT hiện hành được cụ thể tại Bảng 1 bên dưới.

Bảng 1. Kết quả đối sánh nội bộ năm 2025

Bảng 1. Kết quả đời sống học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên

TT	Nội dung	Ngành									
		KT	TC NH	QTKD	CN TT	TV& VHVN	NNA	GD MN	NTTS	CN TY	BV TV
Về đội ngũ											
1	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	6,25	11,1	25	3,7	20	0	9,1	46,7	14,3	28,6
2	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	13	17,8	25,4	25	19,6	10,2	25,6	30,2	10,8	14
Về hoạt động ĐT											
3	Quy mô tuyển sinh	130	90	90	150	80	100	45	150	50	50
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0	0	1,5	-	7,9	1,9	2,3	0	0	0
5	Tỷ lệ thôi học hàng năm	4,2	1	3,4	6,8	3,98	6,0	2,3	1,5	0	8,6
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	97,6	80	86,4	70,5	78,6	63,0	97	95,8	90	84,6
7	Tỷ lệ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy của GV	96	94	93,4	95,6	96,6	93,1	97,9	93,5	99,6	98,2
8	Tỷ lệ hài lòng của NH với hoạt động hỗ trợ của trường	76,1	79,7	80	75,4	89,7	83,4	86,7	85,2	74,2	80,9
9	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	79,6	81,7	84,1	84,0	92,9	92,3	94,2	90,0	80,0	84,7
10	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của NH trong vòng 1 năm sau tốt nghiệp	87,5	89,5	75,8	76,7	77,8	85,7	98,6	79,1	89	-
Về hoạt động NCKH											
11	Số lượng đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	1	0	0	03	1	0	-	1	0	1
12	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo của GV được xuất bản trong nước và quốc tế	0	1	2	0	0	0	-	1	0	1
13	Số công bố khoa học/ GV	2,5	2,5	1,2	1,1	2,3	1,96	1,2	2,45	2,5	3,2
14	Số công bố WoS, Scopus/ GV	0	0	2	0	0	0	0	1	0	0
15	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	100	100	100	46	100	100	81,8	55	75	-
16	Số lượng đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	0	2	1	01	1	0	0	1	0	1

ẠI HỌC
Ả BẢO CH
THANH T

III. Kết quả đối sánh ngoài

1. Đối sánh ngoài cấp CSGD

Kết quả đối sánh cho thấy, so với Trường ĐHBL, Trường ĐHKG có ưu thế rõ rệt về quy mô đội ngũ và tỷ lệ giảng viên (GV) có trình độ tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên (SV/GV) của Trường ĐHKG (25,1) cũng hợp lý hơn so với chỉ số của trường. Nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực của Trường ĐHBL hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu của chuẩn cơ sở giáo dục, trong khi quy mô đội ngũ chưa được phát huy đầy đủ.

Bảng 2. Kết quả đối sánh ngoài cấp CSGD năm 2025

	Nội dung	Trường ĐHBL	Trường ĐHKG
Về đội ngũ			
1	Số lượng cán bộ, giảng viên	212	278
2	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	16,77	21,2
3	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	12,85	25,1
Về hoạt động ĐT			
4	Quy mô tuyển sinh	778	1839
5	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	75,2	68,7
6	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	38,5	60,7
7	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,31	7,11
8	Tỷ lệ thôi học hàng năm	0,92	3,68
9	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	69,8	59,9
10	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	95,2	75,1
11	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	83,5	74
12	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của người học trong vòng 1 năm sau tốt nghiệp	77,5	97,6
Về hoạt động NCKH			
13	Số công bố khoa học/ giảng viên	1,0	0,53
14	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,05	0,3
15	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	84,7	92
16	Số đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	13	29
17	Số lượng công bố khoa học của người học	0	0
Về hoạt động PVCĐ			
18	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu)	100	1191
19	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa, quà tặng bằng hiện vật khác	423.305.000	24.500.000
20	Số lượng các chương trình, hoạt động PVCĐ khác (ghi chú tên chương trình/hoạt động)	20	651
Về kết quả tài chính			
21	Mức học phí bình quân	11,4	15,2
2.2	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	7,66	26,52
23	Chỉ số tăng trưởng bền vững	24,71	28,11
24	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp	30,64	22,78
25	Nguồn thu từ học phí, sự nghiệp	48,21	94,96
26	Thu từ NCKH và CGCN	0	2,42

Kết quả đối sánh hoạt động ĐT cho thấy, mặc dù Trường ĐHKG có quy mô tuyển sinh cao hơn khoảng 2,5 lần so với Trường ĐHBL, các chỉ số quan trọng về kết quả tuyển sinh và nhập học của nhà trường đều tích cực hơn so với đối tác đối sánh. Hơn nữa,

ngoài tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn (cần xem xét thêm độ tin cậy của dữ liệu), các chỉ số thị trường của Trường ĐHBL cũng đều vượt trội so với trường bạn.

Đối với hoạt động NCKH, kết quả đối sánh cho thấy, Trường ĐHBL có ưu thế hơn so với Trường ĐHKG về số công bố khoa học/ giảng viên. Tuy nhiên, chỉ số công bố quốc tế của đối tác đối sánh (WoS, Scopus) là tốt hơn nhiều so với kết quả của trường. Hơn nữa, hoạt động NCKH trong SV của trường bạn cũng đạt kết quả tốt hơn, với số lượng đề tài NCKH của người học được nghiệm thu đạt gấp đôi so với Trường ĐHBL.

Bên cạnh đó, kết quả đối sánh về hoạt động PVCĐ cho thấy, Trường ĐHKG đạt được nhiều kết quả nổi bật hơn so với Trường ĐHBL. Cụ thể, đối tác đối sánh tỏ rõ ưu thế về số lượng các chương trình, hoạt động PVCĐ. Kết quả hoạt động hiến máu nhân đạo hàng năm của đối tác cũng cao hơn so với thực tế của nhà trường. Tuy nhiên, so với Trường ĐHKG, nhà trường phân bổ nhiều kinh phí hơn cho hoạt động PVCĐ.

Kết quả đối sánh các chỉ số tài chính cho thấy, do Trường ĐHKG có mức học phí bình quân cao hơn 30% so với Trường ĐHBL và quy mô tuyển sinh cũng lớn hơn rất nhiều (khoảng 2,5 lần) nên tổng nguồn thu từ học phí, sự nghiệp của đối tác đạt gần gấp đôi so với nhà trường. Hơn nữa, trong khi Trường ĐHBL không có thu nhập từ hoạt động KHCN, doanh thu của đối tác đối sánh trong năm 2024 là hơn 2,4 tỷ đồng.

2. Đối sánh ngoài cấp CTĐT

2.1. Ngành Quản trị kinh doanh

Bảng 3. Kết quả đối sánh ngoài CTĐT ngành QTKD năm 2025

TT	Nội dung	Trường ĐH Trà Vinh	Trường ĐH Bạc Liêu
Về hoạt động ĐT			
1	Tỷ lệ thôi học năm đầu	3,2	1,5
2	Tỷ lệ thôi học hàng năm	3,2	3,4
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	84	86,4
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình	-	4,0
5	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	80-84	93,4
6	Tỷ lệ hài lòng của người học đối với hoạt động hỗ trợ của nhà trường	99	80
7	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	80-84	84,1
8	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của người học trong vòng 1 năm sau tốt nghiệp	86,15	75,8
Về hoạt động NCKH			
9	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	4	3
10	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản	0	2
11	Số công bố khoa học/ giảng viên	1	1,2
12	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0	2
13	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	100	100
14	Số đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	4	1
15	Số lượng công bố khoa học của người học	4	

Kết quả đối sánh cho thấy, mặc dù hầu hết các chỉ số về hoạt động ĐT của cả 2 CTĐT là khá tương đồng, tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của người học ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) thuộc Trường ĐHTV là vượt trội so với CTĐT của nhà trường. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của SV ngành QTKD của đối tác đối sánh cũng tốt hơn so với GV và SV QTKD của trường. Ngược lại, các chỉ số về công bố, xuất bản (đặc biệt là số lượng công bố trên WoS, Scopus) của GV giảng dạy ngành QTKD thuộc Trường ĐHBL là nổi bật hơn so với các đồng nghiệp thuộc CTĐT của trường bạn.

2.2. Ngành Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

Bảng 4. Kết quả đối sánh ngoài CTĐT ngành TV&VHVN năm 2025

TT	Nội dung	Trường ĐH Kiêng Giang	Trường ĐH Bạc Liêu
Về hoạt động ĐT			
1	Tỷ lệ thôi học năm đầu	-	7,9
2	Tỷ lệ thôi học hàng năm	-	3,98
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	75	78,6
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình	-	4,1
5	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	97	96,6
6	Tỷ lệ hài lòng của người học đối với hoạt động hỗ trợ của nhà trường	95	89,7
7	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	96	92,9
8	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của người học trong vòng 1 năm sau tốt nghiệp	> 78	77,8
Về hoạt động NCKH			
9	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	3	1
10	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất	01 Giáo trình xuất bản trong nước	0
11	Số công bố khoa học/ giảng viên	0,2	2,3
12	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0	0
13	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	100	100
14	Số đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	5	1
15	Số lượng công bố khoa học của người học	0	

Đối với CTĐT ngành Tiếng việt và văn hóa Việt Nam (TV&VHVN), kết quả đối sánh cho thấy, phần lớn các chỉ số về hoạt động ĐT của 2 đơn vị là tương đồng, ngoại trừ việc CTĐT của trường bạn nhận được nhiều phản hồi tích cực hơn của SV về “Tỷ lệ hài lòng của người học đối với hoạt động hỗ trợ của nhà trường”. Mặt khác, CTĐT ngành TV&VHVN thuộc trường ĐHKG cho thấy ưu thế hơn CTĐT của Trường ĐHBL đối với “Số lượng đề tài NCKH” của SV và GV. Trong khi đó, so với đối tác đối sánh, CTĐT ngành TV&VHVN của nhà trường nổi bật hơn về các chỉ số công bố khoa học của GV.

2.3. Ngành Công nghệ thông tin

Đối với ngành CNTT, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của SV Trường ĐHTV là tốt hơn so với SV CNTT của nhà trường. Ngoài ra, tất cả các chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH trong GV và SV của đối tác đối sánh cũng vượt trội hơn so với kết quả mà GV và SV ngành CNTT Trường ĐHBL đạt được.

Bảng 5. Kết quả đối sánh ngoài CTĐT ngành CNTT năm 2025

TT	Nội dung	Trường ĐH Trà Vinh	Trường ĐH Bạc Liêu
Về hoạt động ĐT			
1	Tỷ lệ thôi học năm đầu	3,5	-
2	Tỷ lệ thôi học hàng năm	5,2	6,8
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	88	70,5
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình	4,2	4,3
5	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	90	95,6
6	Tỷ lệ hài lòng của người học đối với hoạt động hỗ trợ của nhà trường	85	75,4
7	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	87	84,0
8	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của NH	84	76,7
Về hoạt động NCKH			
9	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	12	3
10	Số giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản	6	0
11	Số công bố khoa học/ giảng viên	1,6	1,1
12	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,3	0
13	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	95	46
14	Số đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	15	01
15	Số lượng công bố khoa học của người học	8	

2.4. Ngành Nuôi trồng thủy sản

Bảng 6. Kết quả đối sánh ngoài CTĐT ngành NTTS năm 2025

TT	Nội dung	Trường ĐH Trà Vinh	Trường ĐH Bạc Liêu
Về hoạt động ĐT			
1	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,3	-
2	Tỷ lệ thôi học hàng năm	1,2-2,7	1,5
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	92,3	95,8
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình	4	4
5	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	90	93,5
6	Tỷ lệ hài lòng của người học đối với hoạt động hỗ trợ của nhà trường	89,2	85,2
7	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	89,4	90,0
8	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn của NH	100	79,1
Về hoạt động NCKH			
9	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	7	1
10	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản	4	1
11	Số công bố khoa học/ giảng viên	1,28	2,45
12	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,5	1
13	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	100	55
14	Số đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	8	1
15	Số lượng công bố khoa học của người học	8	

Kết quả đối sánh ngành NTTS cho thấy, các chỉ số về ĐT và mức độ hài lòng của người học của 2 CTĐT thuộc Trường ĐHBH và Trường ĐHTV không có sự khác biệt

lớn. Tuy nhiên, CTĐT ngành NTTS của đối tác đối sánh có tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc làm đúng chuyên môn là rất cao, đạt 100%. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu, xuất bản của GV và SV thuộc CTĐT của trường bạn cũng đạt nhiều kết quả nổi bật hơn so với kết quả của nhà trường.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Căn cứ kết quả đối sánh nội bộ, đối sánh ngoài cấp CTĐT và CSGD năm 2025, Phòng ĐBCL&TT đề xuất một số kiến nghị đối với lãnh đạo trường và các đơn vị thuộc trường cụ thể như sau:

- Nhà trường cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ tiến sĩ để nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô ĐT và đa dạng hóa hoạt động NCKH;
- Đẩy mạnh cải tiến CSVC, hạ tầng thông tin phục vụ học tập và NCKH; tiếp tục nghiên cứu, cải tiến chất lượng hoạt động hỗ trợ người học, đặc biệt là hoạt động tư vấn, và giới thiệu việc làm cho người học;
- Đẩy mạnh NCKH, phát huy các nhóm nghiên cứu tiềm năng; tăng cường các hoạt động trao đổi học thuật và chuyển giao công nghệ; xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy công bố khoa học trong GV và SV, đặc biệt là công bố quốc tế.
- Đẩy mạnh quan hệ, hợp tác doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao qua đó thúc đẩy nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ.
- Đa dạng hoá các hoạt động phục vụ cộng đồng, đặc biệt là hoạt động chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng.
- Các khoa cần chủ động lưu trữ, chuẩn hoá và tích cực giám sát các chỉ số hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ nhằm phục vụ công tác đối sánh, đánh giá, cải tiến chất lượng các CTĐT.
- Các đơn vị cần có giải pháp phối hợp, tổng hợp và chuẩn hóa số liệu để phục vụ cho các hoạt động báo cáo, ra quyết định của nhà trường.

Trên đây là báo cáo kết quả đối sánh chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu năm 2025./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (để b/c);
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu Phòng ĐBCL&TT.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠCLIU
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
VÀ THANH TRA

Hồ Hữu Trường